TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 458/2019/DS-PT
Ngày 07 - 10 - 2019
V/v Tranh chấp đòi tài sản; tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Ông Đặng Quốc Khởi;

Ông Phạm Công Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sĩ Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp đòi tài sản; tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1882/2019/QĐ - PT ngày 20 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958. (vắng mặt)

2/. Ông Võ Hồng L, sinh năm 1954. (chết ngày 26/9/2015)

Cùng địa chỉ: đường H, Phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

+ Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958. (vắng mặt)

+ Chị Võ Thị Quế Ch, sinh năm 1983. (Người đại diện theo pháp luật của bà Ch: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958.)

+ Chị Võ Thị Cẩm H, sinh năm 1992. (có mặt)

+ Anh Võ Phát Đ, sinh năm 1994. (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 37 H, Phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

+ Bà Phan Thị Th, sinh năm 1934.

Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, anh Đ, bà Th: Chị Võ Thị Cẩm H, sinh năm 1992. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Võ Thành Th, sinh năm 1940. (chết)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Th:

+ Chị Võ Thị Quỳnh Tr, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

+ Chị Võ Thị Quỳnh G, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: 06 S Place M V3032, Australia.

+ Chị Võ Thị Quỳnh H, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: 03 A C ThV3037, Australia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1/. Luật sư Cao Thanh T – Đoàn Luật sư tỉnh Long An. (có mặt)

2/. Luật sư Hoàng Văn Thất S - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Chị Võ Thị Quỳnh Tr, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

2/. Anh Lê Châu Tấn Ph, sinh năm 1990.

3/. Chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

4/. Chị Châu Thị Kim D, sinh năm 1966.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ph, chị H, chị D: Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1963.

5/. Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

6/. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1974.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Phạm Thị Ánh H, sinh năm 1976.

7/. Bà Phạm Thị Ánh H, sinh năm 1976. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

8/. UBND thị xã K, tỉnh Long An, (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

9/. Phòng Công chứng số 3, (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: đường L, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

10/. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

11/. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 322/15 Quốc lộ 62, khu phố 3, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

12/. Bà Võ Thị X, sinh năm 1955. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B1, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

13/. Ông Võ Kim Quốc C, sinh năm 1979. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

14/. Bà Dương Thị Th, sinh năm 1973. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B2, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1965. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

15/. Ông Võ Kim L, sinh năm 1942. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B2, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

16/. Bà Võ Thị D, sinh năm 1958. (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

17/. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: tổ 9, thôn P, xã T, huyện T1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quỳnh Tr, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Hồng L trình bày:

Từ năm 2000 đến năm 2009, vợ chồng bà L, ông L ký kết với ông Võ

Thành Th nhiều giao dịch. Cụ thể:

Vào ngày 15/8/2001, ông Th thỏa thuận bán cho ông L, bà L 9,5ha đất tọa lạc tại ấp S, xã Th, huyện M, tỉnh Long An (nay là xã Th, thị xã K) với giá 5 lượng vàng 24kr/ha, thành tiền là 47,5 lượng vàng 24kr. ông Th còn thỏa thuận chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất để tạo điều kiện cho ông Th mua lại đất. Sau khi ký hợp đồng thì ông L, bà L đã giao đủ 47,5 lượng vàng cho ông Th. ông Th đã giao đất cho ông L, bà L canh tác. Ông Th ký tên vào Giấy giao kèo ngày 15/8/2001.

Ngày 15/9/2001, ông Th tiếp tục ký giấy giao kèo về việc bán đất sản xuất nông nghiệp và thuê lại để sản xuất. Ông Th xác nhận lại việc đã bán 9,5ha đất cho ông L, bà L và thuê lại đất này canh tác với giá mỗi năm 2.000kg/ha/năm. Việc chưa chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì ông Th muốn có cơ hội mua lại. Giấy giao kèo này là một phần của giấy giao kèo bán đất ngày 15/8/2001, thỏa thuận việc ông Th đã giao đất cho ông L và bà L nhưng thuê lại đất để canh tác.

Ngoài ra, ông Th còn vay tiền của vợ chồng ông L, bà L 03 lần: Vào tháng 01/2005 vay 230.000.000đ, tháng 5/2007 vay 156.000.000đ và tháng 10/2007 vay 236.000.000đ. Năm 2007 ông Th có thỏa thuận miệng là ông Th sẽ bán luôn phần đất còn lại của ông để trừ tiền nợ vay.

Ngày 09/11/2007, hai bên thống nhất thỏa thuận miệng quy đổi số tiền vay năm 2005 và 2007 ra vàng là 52,5 lượng vàng 24 kara và ký giấy cam kết mua bán đất. Giấy cam kết này có nội dung ông Th chuyển nhượng cho ông L, bà L diện tích 119.372m^2 theo GCNQSDĐ số L507611 do Ủy nhân dân huyện M cấp cho ông Th ngày 05/11/1997, giá chuyển nhượng là 100 lượng vàng 24 kr. Diện tích đất và số tiền chuyển nhượng tại bản cam kết này bao gồm việc chuyển nhượng 9,5 ha ngày 15/8/2001 với giá 47,5 lượng vàng, số tiền vay ba lần quy đổi ra vàng là 52,5 lượng vàng 24kr trên diện tích chênh lệch (119.372m^2- 9.500m^2). Giấy cam kết còn thể hiện việc chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất vì ông Th còn mong muốn mua lại đất, nếu khi có nguyện vọng mua lại đất sẽ thanh toán theo giá đất tại thời điểm thỏa thuận mua bán lại. Nếu ông Th không chuộc lại đất thì ông L, bà L được quyền đến cơ quan nhà nước thực hiện nghĩa vụ về thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo số thửa và diện tích theo GCNQSDĐ đã giao cho ông L, bà L.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Th với ông L, bà L chỉ lập bằng giấy tay, không có công chứng chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền nên ngày 09/7/2009, ông Th với ông L, bà L ký lại giấy giao kèo mua bán đất. Việc lập giấy giao kèo này có xác nhận của ông Huỳnh Thanh T - Chủ tịch UBND xã T. Nội dung giấy cam kết này giống với giấy cam kết ngày 09/11/2007, thể hiện ông Th bán cho ông L, bà L 119.372m^2 với giá 100 lượng vàng 24kr.

Ngày 22/10/2009, ông L bà L và ông Th lập lại giấy nhận nợ có nội dung: ghi nhận tổng số nợ ông Th vay của ông L và bà L là 622.000.000đ và 47,5

lượng vàng 24kr được quy đổi ra là 100 lượng vàng. Bao gồm tiền chuyển nhượng 9,5ha với giá 47,5 lượng vàng, vay 230.000.000đ vào tháng 1/2005, vay 156.000.000đ vào tháng 5/2007 và vay 326.000.000đ vào tháng 7/2007, có xác nhận của UBND xã Th.

Ông Th giao đất ruộng cho ông L làm từ năm 2001, sau đó thuê lại đất canh tác, đến năm 2002 ông Th trả đất và ông L, bà L canh tác từ đó đến khi bị cưỡng chế thi hành án; còn phần đất thổ và tài sản gắn liền với đất và vườn tạp ông Th mượn lại ở. Nhưng khi đến xã làm thủ tục chuyển nhượng thì đất ông Th vượt hạn điền nên xã không đồng ý cho chuyển quyền. Do không làm thủ tục chuyển nhượng được nên ngày 22/10/2009 ông Th và vợ chồng ông L thống nhất thỏa thuận làm giấy nhận nợ vàng chuyển nhượng đất năm 2001 và tiền vay quy ra vàng tổng cộng là 100 lượng vàng 24 kara. Hai bên đến xã Th ký xác nhận. Hợp đồng ngày 22/10/2009 là hợp đồng cuối cùng chốt nợ cho những hợp đồng trước đây.

Do đó, bà Nguyễn Thị Kim L và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Hồng L khởi kiện yêu cầu chị Võ Thị Quỳnh Tr là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Thành Th trả lại 100 lượng vàng 24kr. Di sản của ông Th để lại là 119.372m^2 theo GCNQSDĐ số L507611 do UBND huyện M cấp cho ông Th ngày 05/11/1997 dùng để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Về di sản ông Th để lại khi chết: 119.372m^2 theo GCNQSDĐ số L507611 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Th ngày 05/11/1997 gồm các thửa 25, thửa 26, thửa 85, thửa 120, thửa 121, thửa 126, thửa 186, thửa 187, thửa 191, thửa 192, thửa 217, thửa 218, thửa 219, thửa 221, thửa 222, thửa 271, thửa 1435 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

Năm 2014, chị Võ Thị Quỳnh Tr làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ đối với diện tích đất 119.372m^2 và đã được cấp GCNQSDĐ vào ngày 31/12/2014.

Ngày 05/01/2015, chị Tr chuyển nhượng ba thửa 25, 26, 85 diện tích 21.672m^2 cho ông Lê Châu Tấn Ph, bà Nguyễn Thị Lệ H số tiền 305.000.000đ. Ông Ph đã được cấp GCNQSDĐ số BV711593 ngày 19/01/2015.

Ngày 20/5/2015, chị Tr chuyển nhượng hai thửa đất 221, 222 diện tích 6.077m^2 cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H, giá chuyển nhượng 110.000.000đ. Ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H đã được cấp GCNQSDĐ số BV875558 ngày 02/6/2015.

Ngày 03/6/2015, chị Tr chuyển nhượng 3 thửa đất 126, 186, 187 diện tích 25.504m^2 cho bà Châu Thị Kim D và ông Lê Hoàng T, giá chuyển nhượng 300.000.000đ. Hiện nay ông T và bà D chưa được cấp GCNQSDĐ.

Do các tài sản chị Tr chuyển nhượng cho ông Ph bà H, ông L bà H và ông T bà D là di sản do ông Th để lại nên bà L và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L khởi kiện yêu cầu:

- Hủy HĐCNQSDĐ và văn bản công chứng HĐCNQSDĐ ngày 05/01/2015 giữa ông Lê Châu Tấn Ph, bà Nguyễn Thị Lệ H với chị Võ Thị Quỳnh Tr đối với ba thửa 25, 26, 85 diện tích 21.672m^2; Hủy GCNQSDĐ số BV711593 ngày 19/01/2015 cấp cho ông Lê Châu Tấn Ph, bà Nguyễn Thị Lệ H.

- Hủy HĐCNQSDĐ và văn bản công chứng HĐCNQSDĐ ngày 20/5/2015 giữa chị Tr với ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H đối với các thửa 221, 222; Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BV875558 ngày 02/6/2015 cấp cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H.

- Hủy HĐCNQSDĐ và văn bản công chứng HĐCNQSDĐ ngày 03/6/2015 giữa chị Tr với ông Lê Hoàng T và bà Châu Thị Kim D đối với các thửa 126, 186, 187.

Tại đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/6/2018, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu hủy HĐCNQSDĐ giữa chị Tr với ông Ph bà H, ông L bà H và ông T bà D; rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã K cấp số BV711593 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Châu Tấn Ph, Nguyễn Thị Lệ H và BV875558 ngày 02/6/2015 cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H. Yêu cầu chị Võ Thị Quỳnh Tr phải trả lại số tiền đã nhận 715 triệu đồng từ các HĐCNQSDĐ nêu trên để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Võ Thành Th đối với nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện:

Yêu cầu chị Võ Thị Quỳnh Tr là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Thành Th trả lại 100 lượng vàng 24kr. Di sản của ông Th để lại còn lại là (66.115m^2) các thửa 120, 121, 191, 192, 217, 218, 219, 221, 222, 271, 1435 tờ bản đồ số 5, tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An và số tiền chị Tr bán đất của ông Th là 715 triệu đồng để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Đồng ý hủy Giấy cam kết ngày 09/11/2007 và Giấy giao kèo ngày 09/7/2009 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

Không đồng ý hủy các giao kèo và các biên nhận tiền còn lại theo yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Quỳnh Tr vì mặc dù giấy nhận nợ ngày 22/10/2009 chốt nợ và có nội dung thay thế các giấy tờ này nhưng nó là chứng cứ chứng minh số tiền ông Th thực tế nhận tiền của nguyên đơn.

Chị Võ Thị Quỳnh Tr người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Võ Thành Th trình bày:

Chị Tr thừa nhận các chữ ký trong các văn bản Giấy giao kèo ngày 15/8/2001; Giấy giao kèo ngày 15/9/2001; Giấy biên nhận ngày 10/01/2005; Giấy biên nhận ngày 06/5/2007; Giấy biên nhận ngày 30/10/2007; Giấy cam kết ngày 09/11/2007; Giấy giao kèo ngày 09/7/2009; Giấy nhận nợ ngày 22/10/2009 là của ông Võ Thành Th. Tuy nhiên, các giấy tờ này vô hiệu cả nội dung lẫn hình thức bởi các lý do sau:

- Giấy giao kèo ngày 15/8/2001: Ngày 15/8/2001, ông Th bán cho ông L,

bà L 9,5ha đất với giá 47,5 lượng vàng, ông L, bà L đã giao đủ vàng cho ông Th và nhận đất từ thời điểm sau khi ký giấy giao kèo. Ông Th không chuyển nhượng đất cho ông L mà thực chất là giao đất cho ông L để không phải trả tiền lãi của khoản nợ 180 triệu đồng theo bút tích giấy nợ bà L tính từ 01/10/1996 đến 01/10/2001. Về giá trị chuyển nhượng đất 5 lượng vàng/ha là không đúng giá trị thị trường thời điểm đó vì theo xác nhận của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh K thì giá trị tài sản thế chấp 139.372m^2 là 150 triệu đồng nên giá 1m^2 là 1.075đ, thuộc loại đất hạng 4 giá 1.200đ/m^2 theo Văn bản của Sở Tài chính cung cấp. Như vậy, theo giá đất tại thời điểm 2001 của 9,5ha x 1.200đ/m^2 = 114 triệu đồng, quy đổi ra vàng 483,5đ/chỉ thì 114 triệu đồng tương đương 235 chỉ và bằng phân nửa số vàng chuyển nhượng là không hợp lý.

Trong khi đó tại bút tích của bà L là tờ giấy viết tay thể hiện "cậu tư" vay từ 01/10/1996 đến 01/10/2001 tính đến thời điểm năm 2001 ông Th vẫn nợ ông L bà L 180 triệu đồng. Do đó, năm 2001 ông Th giao 9,5ha đất cho bà L ông L là để trừ lãi của số tiền 180 triệu đồng này.

- Giấy giao kèo ngày 15/9/2001: Theo giấy này thì ông Th thuê lại của ông L toàn bộ số đất đã bán nhưng theo bút tích trên giấy viết tay của bà L thì tháng 4/2002 ông Th chỉ thuê 4ha để canh tác lúa. Hơn nữa hiện trạng trên các thửa đất không phải toàn bộ đều là đất lúa mà trong đó có hai thửa 217 và 272 là đất tràm, cho đến 10/4/2013 ông L mới thuê kobe phá tràm để trồng lúa. Do đó, giấy này được lập sau thời điểm 15/9/2001.

- Giấy nhận tiền ngày 10/01/2005: Nội dung giấy này thể hiện ông Th vay tiền để trả tiền thức ăn cá và tiền lãi ngân hàng. Tuy nhiên, ông Th vẫn nợ tiền thức ăn cá của bà Ng đến tháng 01/2011 vẫn nợ. Theo xác nhận của Ngân hàng thì thời điểm này ông Th chưa vay ngân hàng. Ngày 13/01/2005 ông Th mới vay lần đầu tại ngân hàng 50 triệu theo Hợp đồng tín dụng số 25CA07HM1351.

- Biên nhận ngày 06/5/2007: Theo biên nhận ngày 10/01/2005 thì ông Th có hứa sau khi thu hoạch cá thì trả hết nợ nhưng đến ngày 06/5/2007 ông Th không trả được nợ nhung ông L vẫn tiếp tục cho ông Th mượn tiền 156 triệu đồng là không hợp lý. Hơn nữa, ông L có trình bày là 156 triệu đồng này bao gồm tiền ông L trả tiền ngân hàng. Tuy nhiên, theo giấy trả nợ tại ngân hàng ngày 11/01/2007 trả 39.991.333đ và ngày 07/5/2007 trả 115.656.667đ. Như vậy, đã trả ngân hàng một số tiền từ trước rồi đến ngày 06/5/2007 mới lập giấy nợ là không hợp lý. Do đó, biên nhận tiền này có sự mâu thuẫn, không trùng khớp thời gian nhận tiền và phiếu thu tại ngân hàng. Hơn nữa, theo xác nhận của ông Ph - cán bộ tín dụng thì ông Ph nhận tiền tại nhà ông Th khi ông Th đang bán cá. Do đó, không đủ cơ sở ông L cầm tiền đưa để trả cho ngân hàng.

- Biên nhận ngày 30/10/2007: Theo như biên nhận trước thì ông Th hứa thanh toán nợ ngân hàng xong sẽ tìm biện pháp khác để trả nợ cho ông L. Tuy nhiên, ông L không trả được số tiền nào mà ngày 30/10/2007 ông L tiếp tục cho

ông Th vay tiếp 236 triệu đồng là không hợp lý. Vì về nguyên tắc lập giấy nợ thì phải thể hiện số tiền vay, lãi suất, thời hạn trả nhưng ông Th không trả được cho ông L số tiền nào mà ông L vẫn cho ông Th mượn tiền nhiều lần là không có cơ sở.

- Giấy cam kết ngày 09/11/2007: Theo giấy cam kết thể hiện thì ông Th thỏa thuận bán toàn bộ đất nhưng trên đất có mồ mã vợ ông Th. Đối với diện tích 9,5ha ông L mua với giá 47,5 lượng vàng nhưng phần còn lại chỉ có 24.372m^2 mà ông L mua với giá 52,5 lượng vàng. Nguyên đơn cho rằng phần diện tích còn lại có giá cao vì là đất mặt tiền, nhưng thực tế phần đất chỉ có phần đường đi vào là mặt tiền, còn lại là ao sâu nên không có giá trị lớn. Hơn nữa, thời điểm này ông Th đang điều trị bệnh tại bệnh viện từ ngày 06/7/2007 đến 25/12/2007. Do đó, giấy này là lập khống, không đúng thời gian ghi trong giấy.

- Giấy giao kèo ngày 09/7/2009: Việc mua bán đối với diện tích 9,5ha được mua bán từ năm 2001 đến khi lập giao kèo này là đã bán 4 lần; diện tích còn lại được thể hiện mua bán lần thứ 2 mà lần nào cũng thể hiện đã nhận tiền và giao đất là không phù hợp. Theo xác nhận của UBND xã T ghi ông L có hộ khẩu thường trú tại xã T là đúng. Tuy nhiên, đây không phải là xác nhận nơi cư trú nên xác nhận của Ủy ban xã T không có giá trị, không đúng nội dung giấy giao kèo. Hơn nữa, thời điểm này ông L và bà L không có hộ khẩu tại xã T (theo xác nhận của Phó Chủ tịch xã T ngày 21/11/2012), tại một buổi hòa giải bà L có khoe là đã có hộ khẩu tại xã T nhưng đơn xin cứu xét của bà L và ông L lại thể hiện ở khu phố 3, thị trấn M. Ngày 09/7/2009 ông Th đang khám bệnh tại Bệnh viện ung bướu nên ngày lập giấy giao kèo này có thể không được lập vào ngày này (vì xác nhận của UBND xã T không ghi ngày cụ thể). Hơn nữa, theo giấy này ghi ông Th chuyển nhượng đất để giải tỏa nợ vay nhiều người và trả nợ quá hạn ngân hàng nhiều năm. Nhưng thực tế sau khi ông Th chết thì chị Tr mới trả nợ cho những khoản nợ ông Th nợ trước đây. Theo xác nhận của ngân hàng số 48 ngày 24/2/2014 và bảng kê ngày 05/12/2012 thì từ ngày 31/12/2007 đến 31/12/2008 ông Th không còn nợ ngân hàng và năm 2009 ngân hàng cũng không Ph mãi đất của ông Th. Từ những căn cứ trên cho thấy nội dung thỏa thuận là không đúng, hai bên chỉ ký giấy mà không có việc giao nhận tiền, vàng hay giao GCNQSDĐ.

- Giấy nhận nợ ngày 22/10/2009: Nội dung đơn xin xác nhận ngày 24/8/2012 thể hiện ông L mượn giấy, bút lập tại Ủy ban xã có lãnh đạo chứng kiến. Chủ tịch yêu cầu phô tô xong 2 bên mới ký tên, Ủy ban thị thực sau đó mới đóng dấu treo. Điều này là không đúng thực tế vì theo xác nhận của cán bộ tiếp nhận hồ sơ thì hai bên tự làm văn bản tại nhà, sau đó nộp tại cán bộ tiếp nhận hồ sơ, sau khi ký tên thì lưu 1 bản và giao cho ông L 1 bản. Ngày 22/9/2009 do các lãnh đạo không có ở cơ quan nên ngày 23/9/2009 mới ký xác nhận. Giấy nhận nợ ngày 22/10/2009 chỉ là xác nhận việc 2 bên có ký tên vào văn bản mà không có việc nhận vàng. Ông L cho rằng quy đổi số tiền 622 triệu đồng là 53 lượng vàng nhưng ông L còn bớt vàng để làm tròn thành 52,5 lượng

+ 47,5 lượng = 100 lượng vàng là vô lý. Hơn nữa, theo giá vàng từng thời điểm theo văn bản của Sở tài chính tỉnh Long An thì quy đổi giá vàng tại thời điểm vay phải là 56,02 lượng. Do đó, có căn cứ xác nhận nợ ngày 22/10/2009 được hình thành từ 4 giấy giao kèo và 3 biên nhận tiền mâu thuẫn nhau, không có căn cứ về giá trị pháp lý, lúc thể hiện trả tiền đất, lúc thể hiện cho vay, lúc quy đổi ra vàng và ông L cho ông Th 5 chỉ vàng là vô lý. Tại thời điểm này theo kết luận giám định pháp y thì ông Th đã không có năng lực hành vi dân sự nên không có giá trị. Chỉ có bút tích ông Th nợ bà L 180 triệu đồng do bà L lập là ông Th có vay nhiều lần tiền của ông L cộng dồn khoảng 118.828.000đ, đã trả 67.700.000đ, còn nợ lại 51.128.000đ nhưng vợ chồng ông L, bà L cộng gốc và lãi tính lên đến 180.000.000đ. Ông Th không trả được nợ vay nên giao 9,5ha đất ruộng cho vợ chồng ông L, bà L làm từ năm 2001 đến nay để trừ tiền lãi. Do đó, chị Tr không đồng ý trả 100 lượng vàng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án tuyên hủy các văn bản trên. Chị Tr chỉ đồng ý trả lại 180 triệu đồng theo bút tích viết tay của bà L.

Chị Tr thừa nhận di sản ông Võ Thành Th để lại bao gồm 119.372m^2 theo GCNQSDĐ số L507611 do UBND huyện M cấp cho ông Th ngày 05/11/1997. Sau khi thi hành xong Bản án phúc thẩm số 192/2014/DS-PT ngày 03/7/2014 thì chị Tr đã làm thủ tục nhận thừa kế và đã được cấp GCNQSDĐ đối với 119.372m^2 của ông Th nêu trên. Từ tháng 01 đến tháng 5/2015, chị Tr tiến hành chuyển nhượng đất cho ông Lê Châu Tấn Ph, bà Nguyễn Thị Lệ H; ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị Ánh H; ông Lê Hoàng T và bà Châu Thị Kim D với thông tin như nguyên đơn trình bày. Hiện nay chị Tr chỉ còn đứng tên GCNQSDĐ đối với 66.115m^2. Tổng số tiền chuyển nhượng đất là 715 triệu đồng. Chị Tr đã bỏ ra 719.267.000đ để thanh toán cho các chi phí và nghĩa vụ của ông Th trước khi chết. Sau khi nhận đất từ ông L, bà L thì chị Tr có thuê kobe san lấp, giữ bờ, trục gốc tràm, ủi bờ giáp vòng bằng phẳng trên các thửa đất 1345 (nay là thửa 375) và 192 với chi phí 98 triệu đồng (chi phí thực tế là 68 triệu nhưng do không trả liền sau khi hoàn thành nên tính đến khi trả cho bà Hạnh xong tiền gốc + lãi là 98 triệu đồng). Chị Tr đồng ý trả lại 715 triệu đồng nhận từ việc chuyển nhượng đất của ông Th vào khối di sản còn lại của ông Th nhưng yêu cầu được khấu trừ tổng chi phí 817.267.000d (bao gồm 719.267.000đ trả tiền nợ của ông Th + 98 triệu đồng chi phí đầu tư vào đất) vào tài sản của ông Th mà chị Tr được thừa kế.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Tr lại cho rằng tổng diện tích 119.372m^2 ông Th đứng tên GCN QSDĐ là tài sản chung của hộ gia đình gồm 5 người là ông Th, bà L là vợ ông Th và ba người con là chị H, chị G và chị Tr. Ông Th chỉ được hưởng 1/5 diện tích đất và chị Tr đã chuyển nhượng để thanh toán nợ cho ông Th nên hiện nay không còn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Châu Tấn Ph và bà Nguyễn Thị Lệ H trình bày:

Ông Ph và bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì

việc chuyển nhượng đúng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với HĐCNQSDĐ đối với vợ chồng ông thì ông bà đồng ý và không có ý kiến gì và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H trình bày:

Ngày 20/5/2015, chị Tr chuyển nhượng hai thửa đất 221, 222 diện tích 6.077m^2 với giá 110.000.000đ cho vợ chồng ông bà. Hai bên đã giao đất và giao tiền xong. Ông L, bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông L, bà H. Ngày 14/6/2018, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với HĐCNQSDĐ của vợ chồng ông bà thì ông bà đồng ý và không có ý kiến gì khác. Đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng T và bà Châu Thị Kim D trình bày:

Ngày 03/6/2015, chị Tr chuyển nhượng 3 thửa đất 126, 186, 187 diện tích 25.504m^2 cho vợ chồng ông bà với giá 300.000.000đ. Việc chuyển nhượng là hợp pháp nên không đồng ý hủy HĐCNQSDĐ theo yêu cầu của nguyên đơn. Ông bà đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa chị Tr với ông bà và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại văn bản số 70/CV-TNMT ngày 02/8/2017 và văn bản số 105/CV-TNMT ngày 14/12/2017, Ủy ban nhân dân thị xã K trình bày:

Theo đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 11/9/1997 của ông Võ Thành Th, nguồn gốc 119.372m^2 là đất nguồn. Hiện hồ sơ địa chính lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường không thể hiện trước năm 1997 ông Th được cấp GCNQSDĐ hoặc GCNQSDĐ tạm thời.

Ngày 19/01/2015, UBND thị xã K cấp GCNQSDĐ số BV711593 cho ông Lê Châu Tấn Ph và bà Nguyễn Thị Lệ H gồm các thửa đất 25, 26, 85 tờ bản đồ số 5, diện tích 21.673m^2 theo HĐCNQSDĐ do Văn phòng công chứng số 3 công chứng ngày 05/01/2015. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, UBND thị xã không nhận được bất kỳ văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị ngăn chặn việc chuyển nhượng tài sản nêu trên nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông Ph bà H là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Không đồng ý với yêu cầu hủy GCNQSDĐ này.

Ngày 02/6/2015, UBND thị xã K cấp GCN QSDĐ số BV 875558 cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H gồm các thửa 221 222 tờ bản đồ số 5, diện tích 6.077m^2 theo HĐCNQSDĐ do Phòng công chúng số 3 công chứng ngày 20/5/2015. Việc chuyển nhượng là nguyên thửa nên theo quy định không phải tiến hành đo đạc thực tế, chỉ lập bản trích lục bản đồ địa chính đối với các thửa đất này. Việc chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ sau khi có kháng nghị của

Viện kiểm sát nhân dân tối cao số 46/KN-DS ngày 20/5/2015. Nội dung kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án tỉnh Long An và tạm đình chỉ thi hành bản án phúc thẩm, không có nội dung yêu cầu UBND xã phải tạm ngưng việc cấp GCNQSDĐ. Ngày 08/6/2015, UBND thị xã mới nhận được đơn yêu cầu ngăn chặn chuyển dịch tài sản của bà L và ông L và văn bản kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do ông L cung cấp. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho ông L, bà H là đúng pháp luật về thủ tục và nội dung.

Đối với yêu cầu liên quan đến trường hợp cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Hoàng T và bà Châu Thị Kim D thì hiện nay UBND thị xã chưa thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Hoàng T và bà Châu Thị Kim D vì ngày 08/6/2015, UBND thị xã nhận được đơn yêu cầu ngăn chặn chuyển dịch tài sản của bà L và ông L và văn bản kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do bà L, ông L cung cấp.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K trình bày về kết quả thi hành Bản án 192/2014/DS-PT ngày 03/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An:

Chi cục thi hành án dân sự thị xã K đã thu số tiền do chị Võ Thị Quỳnh G, chị Võ Thị Quỳnh H và chị Võ Thị Quỳnh Tr liên đới nộp trả cho ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L số tiền là 180 triệu đồng theo án tuyên.

Đã thu án phí và sung công số tiền 9 triệu đồng do Chị H, chị G, chị Tr nộp (nộp 8.800.000đ và 200.000đ chuyển tạm ứng án phí sang nộp án phí sung công).

Đã thu án phí và sung công số tiền 96.756.000đ án tuyên buộc ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L nộp (từ nguồn xử lý: 30 triệu đồng chuyển tiền tạm ứng án phí sang án phí, 66.756.000đ khấu trừ từ nguồn ông L, bà L được thi hành án theo án tuyên từ số tiền 180 triệu đồng do chị Tr, chị G, chị H nộp).

Đã cưỡng chế thi hành án xong khoản: Buộc ông Võ Hồng L và bà Nguyễn Thị Kim L phải giao trả cho Võ Thị Quỳnh G, Võ Thị Quỳnh H và Võ Thị Quỳnh Tr toàn bộ diện tích đất mà ông L, bà L đang trực tiếp quản lý, sử dụng gồm các thửa: 191, 25, 26, 85, 126, 187, 186, 218, 219, một phần thửa 217, 272, 271 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B2, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

Còn phải thi hành: Không.

Tại các bản tường trình của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do chị Tr cung cấp và các biên bản làm việc do Tòa án tiến hành thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày như sau:

- *Bà Trần Thị T trình bày:* Ông Võ Thành Th nợ vợ chồng bà số tiền 44.344.000đ, ông Th thế chấp hai thửa đất với diện tích 5.800m^2. Thời gian giao đất là từ 03/9/2006 đến 10/8/2007 ông Th hoàn trả số tiền nêu trên thì ông H sẽ giao trả đất. Do ông Th không trả được tiền nên ông H, bà T canh tác hai thửa này cho đến ngày 29/10/2015 chị Tr đã thay ông Th thanh toán cho bà T 70 triệu đồng (bao gồm tiền gốc 44.344.000đ và số tiền còn lại là tiền trượt giá). Tại giấy

giao kèo thế hai thửa đất không thể hiện thửa đất nào nhưng ông Th giao thực tế là thửa 221 và 222, tờ bản đồ số 5 tại ấp S. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ năm 2012 không thể hiện hai thửa 221 và 222 ông H đang canh tác vì ông H không được biết.

Tờ giao kèo thế chấp ngày 03/9/2006 do ông Nguyễn Thanh C viết và ông Trần Văn Sang làm chứng. Tại thời điểm viết giao kèo thì không chứng thực chữ ký nên ngày 16/01/2012 ông Th và ông H mới đến xã chứng thực. Vì bản chính không còn nên UBND xã chứng thực vào bản phô tô. Hiện nay bà T không còn tranh chấp đối với ông Th và chị Tr nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- *Bà Nguyễn Thị V trình bày:* Khi ông Th còn sống có nợ bà V 2.300.000đ tiền mua thức ăn gia súc. Ngày 21/5/2015 chị Tr đã thay mặt ông Th trả cho bà V 2.300.000đ. Nay bà V không còn tranh chấp với ông Th hay chị Tr nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- *Bà Võ Thị X trình bày*: Từ năm 2008 đến 2010, ông Th mua tấm, cám của bà X và nợ lại 11.000.000đ. Khoảng tháng 5/2015, chị Tr trả thay cho ông Th số tiền 7.000.000đ và còn nợ lại 4.000.000đ. Bà X không tranh chấp trong vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- *Ông Võ Kim Quốc C trình bày:* Khoảng từ năm 2007-2008, ông Th mua phân bón và thuốc trừ sâu của ông C còn nợ lại 3.500.000đ. Khoảng tháng 5/2015, chị Tr thay ông Th trả cho ông C 3.500.000đ. Hiện nay ông Ckhông còn tranh chấp với chị Tr hay ông Th nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Bà Dương Thị Th trình bày:* Khi còn sống ông Th nhiều lần mua phân thuốc tại DNTN T và nợ lại số tiền 7.443.000đ. Khoảng tháng 5/2015, chị Tr đã thay ông Th trả số tiền trên cho bà Thnên không còn tranh chấp. Bà Th đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- *Bà Nguyễn Thị X trình bày*: Khoảng năm 2011-2012, ông Th vay của bà Xắn 3.500.000đ. Khoảng tháng 5/2015, chị Tr đã thay ông Th trả cho bà X số tiền trên. Khi vay tiền ông Th có viết giấy nợ nhưng sau khi chị Tr trả tiền thì đã xé bỏ giấy nợ nên nay không còn. Bà X không tranh chấp gì trong vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- *Ông Võ Kim L trình bày:* Khi còn sống ông Th mượn của ông L nhiều lần vàng. Thời điểm mượn thì ông L không nhớ chính xác vì hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Lần 1 ông Th mượn 1 chỉ vàng, lần 2 mượn tiếp 1 chỉ, tổng cộng là 2 chỉ vàng. Khoảng tháng 5/2015 chị Tr thay ông Th trả cho ông L 6.000.000đ (tương đương giá trị 2 chỉ vàng). Hiện nay ông L không tranh chấp gì với ông Th hay chị Tr nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

- *Bà Võ Thị D:* Khi còn sống ông Th mượn của bà D 3.000.000đ. tháng 6/2015 chị Tr đã thay ông Th trả tiền trên cho bà D. Nay bà D không tranh chấp gì trong vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Ông Nguyễn Văn L:* Ông L là con nuôi của ông Th. Khi còn sống ông Th vay của ông L nhiều lần tiền. Cụ thể: Tiền ông Th phẫu thuật, nằm viện, tiền thuốc điều trị bệnh ung thư từ tháng 7/2007 đến tháng 12/2007 số tiền 65.000.000đ, số tiền này không tính lãi; từ tháng 01/2011 đến 15/12/2011, vay để thanh toán tiền thức ăn cá cho bà Trần Thị Ng với số tiền gốc là 98.522.000đ, tổng cộng tiền nợ gốc là 163.522.000đ. Số tiền trả cho bà Ng tính lãi như sau:

Từ 17/01/2011 đến 30/5/2015: 4.413.000đ (gốc) x 2% x 52 tháng = 4.589.000đ;

Từ 01/4/2011 đến 30/5/2015: 15.000.000đ (gốc) x 2% x 50 tháng = 15.000.000đ;

Từ 01/8/2011 đến 30/5/2015: 45.000.000đ (gốc) x 2% x 46 tháng = 41.400.000đ;

Từ 15/12/2011 đến 30/5/2015: 34.522.000đ (gốc) x 2% x 41 tháng = 28.308.000đ.

Tổng cộng tiền lãi là 89.297.000đ.

Ngày 30/5/2015, chị Tr đã trả cho ông Lớn 163.522.000đ tiền nợ gốc, 89.297.000đ tiền nợ lãi, tổng cộng 252.819.000đ. Hiện nay ông L không tranh chấp gì trong vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Bà Trần Thị H có bản tự khai:* Ngày 20/11/2014, chị Tr thuê kobe của bà H trục gốc tràm, san lấp, ủi bờ giáp vòng thửa 1435 (nay là thửa 375) để canh tác lúa; trục gốc tràm trên thửa 192, trục gốc cây cổ thụ cây ăn trái trên 3 bờ ao và ủi bờ giáp vòng trên thửa 121 để canh tác lúa. Ngày 07/12/2014 hoàn thành công việc với tổng chi phí là 68.000.000đ. Tuy nhiên, chị Tr chỉ thanh toán 8.000.000đ. Số tiền 60.000.000đ còn lại được thanh toán trong ba năm 2015, 2016, 2017 nên phải tính lãi và quá trình trả nợ như sau:

Từ 07/12/2014 đến 07/12/2015: 60.000.000đ x 2% x 12 tháng = 14.400.000đ lãi. Chị Tr trả 14.400.000đ tiền lãi và 15.600.000đ tiền gốc, tổng cộng 30.000.000đ.

Từ 07/12/2015 đến 07/12/2016: 44.400.000đ x 2% x 12 tháng = 10.656.000đ lãi. Chị Tr trả 10.656.000đ tiền lãi và 19.400.000đ tiền gốc, tổng cộng 30.000.000đ.

Từ 07/12/2016 đến 07/10/2017: 25.000.000đ x 2% x 10 tháng = 5.000.000đ lãi. Chị Tr trả 14.400.000đ tiền lãi và 25.000.000đ tiền gốc, tổng cộng 30.000.000đ.

Tổng cộng số tiền chị Tr thanh toán cho bà H là 98.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định như sau:

Căn cứ Điều 127, Điều 129, Điều 137, Điều 256, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/01/2015 giữa ông Lê Châu Tấn Ph, Nguyễn Thị Lệ H với chị Võ Thị Quỳnh Tr đối với diện tích 21.672m^2 thuộc ba thửa 25, 26, 85 tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV711593 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Châu Tấn Ph, Nguyễn Thị Lệ H;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/5/2015 giữa chị Võ Thị Quỳnh Tr với ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H đối với diện tích 6.077m^2 thuộc các thửa 221, 222, tờ bản đồ số 5, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số BV875558 ngày 02/6/2015 cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/6/2015 giữa chị Tr với ông Lê Hoàng T và Châu Thị Kim D đối với diện tích 25.504m^2 thuộc các thửa 126, 186, 187, tờ bản đồ số 5, tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc:

- Hủy Giấy giao kèo ngày 07/11/2007 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th;

- Hủy giấy giao kèo ngày 09/7/2009 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Quỳnh Tr.

Tuyên bố vô hiệu Giấy giao kèo ngày 15/8/2001 giữa ông Võ Hồng L, Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Quỳnh Tr về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu:

- Giấy nhận tiền ngày 10/01/2005 giữa ông Vồ Hồng Lạc, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

- Biên nhận ngày 06/5/2007 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

- Biên nhận ngày 30/10/2007 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

Giấy nhận nợ ngày 22/10/2009 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Chị Võ Thị Quỳnh Tr phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ, cụ Phan Thị Th 47,5 (Bốn mươi bảy phẩy năm) lượng vàng 24kr và 622.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu đồng).

Di sản của ông Th để lại gồm: 66.115m^2 thuộc các thửa 120, 121, 191, 192, 271, 218, 219, 271, 272 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An do chị Võ Thị Quỳnh Tr đứng tên GCNQSDĐ; 279.445.000đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) chị Tr đang quản lý; số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) theo biên lai số 06243 ngày 12/8/2014; 9.000.000đ (Chín triệu đồng) theo các biên lai số 0001194 ngày 21/7/2014 và 087565 ngày 15/11/2013 do chị Võ Thị Quỳnh Tr nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Chị Tr phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn và các chi phí tố tụng trong phạm vi di sản của ông Th để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ, cụ Phan Thị Th về việc yêu cầu quy đổi 622.000.000d thành 52,5 lượng vàng 24kr.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 06/9/2018, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chị Võ Thị Quỳnh Tr có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Cũng trong ngày 06/9/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Hồng L có đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 100 lượng vàng 24kr.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Võ Thị Quỳnh Tr, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu bà Trang thanh toán số nợ của ông Th trên di sản ông Th để lại là 100 lượng vàng. Phần diện tích đất 119.372m^2 là di sản để lại của ông Th.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông L. Lý do: Phía ông Th giao dịch với bà L, ông L về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và những khoản tiền vay lớn như vậy nhưng các con ông Th không biết. Việc giao nhận

cũng không rõ ràng là vàng thật hay vàng giả. Thời điểm ông Th ký các biên bản xác nhận nợ ông Th không đủ năng lực hành vi dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trang; bà Trang tự nguyện trả số tiền 180.000.000 đồng.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Quá trình giao dịch thể hiện ông Th nợ bà L, ông L vàng và tiền. Án sơ thẩm tuyên trả 47,5 lượng vàng và 622 triệu đồng là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu trả lại 100 lượng vàng là không có căn cứ chấp nhận. Phía bị đơn cho rằng không nhận tiền mặc dù có các giấy biên nhận, Viện kiểm sát xét thấy hai bên có những giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vay mượn tiền ở những thời điểm khác nhau, việc giao dịch có sự xác nhận của UBND. Do đó, có căn cứ xác định việc giao dịch có xảy ra trên thực tế. Bị đơn cho rằng ông Th không có năng lực hành vi dân sự khi thực hiện giao dịch là không có cơ sở. Các cơ quan giám định không thể giám định năng lực của đương sự tại các thời điểm giao dịch khác nhau. Thời điểm ông Th giao dịch với ông L, bà L thì cũng đã ký quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Bà Trang cho rằng ông Th không có năng lực hành vi dân sự khi thực hiện giao dịch nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày của các bên đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Võ Thị Quỳnh Tr, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[2.1] Ngày 15/8/2001, ông Võ Thành Th ký giấy tay thỏa thuận chuyển nhượng 9,5 ha đất tại ấp S, xã Th, huyện M (nay là xã Th, thị xã K), tỉnh Long An cho vợ chồng ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với giá 47,5 lượng vàng.

Ngày 15/9/2001, ông Th lại ký giấy tay thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 9,5 ha nêu trên cho vợ chồng ông L, bà L với giá 47,5; vợ chồng ông L, bà L cho ông Th thuê lại đất với giá 2.000kg lúa/ha/năm.

Ngày 09/11/2007, hai bên lại tiếp tục ký thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 119.372m^2 (trong đó bao gồm 9,5ha đất đã thỏa thuận chuyển nhượng nêu trên) với giá 100 lượng vàng 24k.

Ngày 09/7/2009, ông Th và vợ chồng ông L, bà L ký giấy thỏa thuận có xác nhận của chính quyền địa phương về việc ông Th chuyển nhượng 119.372m^2 đất với giá 100 lượng vàng; vợ chồng ông L đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận đất để canh tác.

Đến ngày 22/10/2009, ông Th và vợ chồng ông L, bà L ký giấy nhận nợ ghi nhận ông Th nợ vợ chồng ông L số tiền 622.000.000 đồng và 47,5 lượng vàng thỏa thuận chuyển nhượng đất, được quy đổi tổng cộng là 100 lượng vàng. Giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã Th.

Thực tế, ông L và bà L đã nhận đất để canh tác từ năm 2002 cho đến thời điểm buộc phải thi hành Bản án phúc thẩm số 192/2014/DS-ST ngày 03/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn về việc ông Th nợ vợ chồng ông L, bà L số tiền 622.000.000 đồng và 47,5 lượng vàng 24k nên đã thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấn trừ nợ là có căn cứ. Nay vợ chồng ông L, bà L không yêu cầu ông Th tiếp tục thực hiện thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu trả số nợ 100 lượng vàng như đã nêu trên.

[2.2] Di sản ông Võ Thành Th chết để lại là 119.372m^2 đất tại xã Th, huyện K, tỉnh Long An; đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L507611 cho ông Võ Thành Th ngày 05/11/1997. Ông Võ Thành Th có 03 người con là chị Võ Thị Quỳnh Tr, chị Võ Thị Quỳnh H và chị Võ Thị Quỳnh G. Chị H và chị G có đơn từ chối nhận di sản của ông Th, do đó, chị Võ Thị Quỳnh Tr là người duy nhất kê khai nhận di sản của ông Th.

Năm 2014, sau khi Bản án phúc thẩm số 192/2014/DS-ST ngày 03/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An có hiệu lực pháp luật, chị Tr đã chuyển nhượng cho ông Lê Châu Tấn Ph, bà Nguyễn Thị Lệ H 21.672m^2; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H 6.077m^2; chuyển nhượng cho bà Châu Thị Kim D và ông Lê Hoàng T 25.504m^2; tổng cộng giá trị chuyển nhượng là 715.000.000 đồng. Phần còn lại có diện tích 66.115m^2 đứng tên chị Võ Thị Quỳnh Tr và hiện chị Tr đang quản lý, sử dụng.

Chị Tr là người duy nhất kê khai hưởng di sản thừa kế của ông Võ Thành Th, do đó, chị cũng phải chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ về tài sản của ông Th để lại. Tòa án cấp sơ thẩm cấn trừ các khoản tiền chị Tr đã thực hiện nghĩa vụ cho ông Th như 194.400.000 đồng thi hành Bản án số 192/2014/DS-ST, 68.000.000 đồng chi phí đầu tư cải tạo đất, 159.350.000 đồng trả nợ cho bà Trần Thị Nguyệt theo quyết định của Tòa án, 13.805.000 đồng chi phí làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tổng cộng các khoản khấu trừ là 435.555.000 đồng. Từ đó, buộc chị Tr phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của ông Th đối với khoản nợ của vợ chồng ông L, bà L trong phạm vi tài sản chị Tr đang quản lý còn lại

gồm giá trị 66.115m^2 đất còn lại, 279.445.000 đồng chị Tr đang quản lý và số tiền 180.900.000 đồng đã nộp để thi hành Bản án phúc thẩm số 192/2014/DS-ST tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Chị Võ Thị Quỳnh Tr kháng cáo không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn với lý do các giấy thỏa thuận đã ký giữa ông Th với vợ chồng ông L, bà L là không có thật. Tuy nhiên, ông Th có đầy đủ trách nhiệm dân sự, tự nguyện ký thỏa thuận nhiều lần với vợ chồng ông L; các giấy thỏa thuận có xác nhận của chính quyền địa phương; thực tế vợ chồng ông L cũng đã nhận đất để canh tác. Do đó, có căn cứ xác định thỏa thuận này là có thật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Tr cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Tr.

[2.4] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả 100 lượng vàng 24kr, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L thừa nhận chỉ thỏa thuận với ông Th về việc chuyển nhượng 9,5ha đất với giá 47,5 lượng vàng; 52,5 lượng vàng còn lại là do quy đổi từ số nợ 622.000.000 đồng mà ông Th đã nợ trước đó. Thực tế không có việc ông L, bà Thu giao số vàng 52,5 lượng để giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Th. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Tr trả cho nguyên đơn 47,5 lượng vàng và 622.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn phải trả 100 lượng vàng 24kr là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Võ Thị Quỳnh Tr, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ; cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Võ Thị Quỳnh Tr, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Võ Thị Quỳnh Tr, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H và anh Võ Phát Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 127, Điều 129, Điều 137, Điều 256, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/01/2015 giữa ông Lê Châu Tấn Ph, Nguyễn Thị Lệ H với chị Võ Thị Quỳnh Tr đối với diện tích 21.672m^2 thuộc ba thửa 25, 26, 85 tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV711593 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Châu Tấn Ph, Nguyễn Thị Lệ H;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/5/2015 giữa chị Võ Thị Quỳnh Tr với ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H đối với diện tích 6.077m^2 thuộc các thửa 221, 222, tờ bản đồ số 5, xã Th, thị xã K, tỉnh Long An;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số BV875558 ngày 02/6/2015 cho ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Thị Ánh H;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/6/2015 giữa chị Tr với ông Lê Hoàng T và Châu Thị Kim D đối với diện tích 25.504m^2 thuộc các thửa 126, 186, 187, tờ bản đồ số 5, tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An.

7. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc:

- Hủy Giấy giao kèo ngày 07/11/2007 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th;

- Hủy giấy giao kèo ngày 09/7/2009 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Quỳnh Tr.

Tuyên bố vô hiệu Giấy giao kèo ngày 15/8/2001 giữa ông Võ Hồng L, Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

9. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Quỳnh Tr về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu:

- Giấy nhận tiền ngày 10/01/2005 giữa ông Vồ Hồng Lạc, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

- Biên nhận ngày 06/5/2007 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

- Biên nhận ngày 30/10/2007 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

Giấy nhận nợ ngày 22/10/2009 giữa ông Võ Hồng L, bà Nguyễn Thị Kim L với ông Võ Thành Th.

10. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Chị Võ Thị Quỳnh Tr phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ, cụ Phan Thị Th 47,5 (Bốn

mươi bảy phẩy năm) lượng vàng 24kr và 622.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu đồng).

Di sản của ông Th để lại gồm: 66.115m^2 thuộc các thửa 120, 121, 191, 192, 271, 218, 219, 271, 272 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Th, thị xã K, tỉnh Long An do chị Võ Thị Quỳnh Tr đứng tên GCNQSDĐ; 279.445.000đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) chị Tr đang quản lý; số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) theo biên lai số 06243 ngày 12/8/2014; 9.000.000đ (Chín triệu đồng) theo các biên lai số 0001194 ngày 21/7/2014 và 087565 ngày 15/11/2013 do chị Võ Thị Quỳnh Tr nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Chị Tr phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn và các chi phí tố tụng trong phạm vi di sản của ông Th để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ, cụ Phan Thị Th về việc yêu cầu quy đổi 622.000.000d thành 52,5 lượng vàng 24kr.

12. Về chi phí giám định chữ ký: 2.400.000đ ông Th phải chịu, ông Th đã nộp xong.

13. Về chi phí giám định pháp y tâm thần: 4.000.000đ ông Th phải chịu. Ông L, bà L đã tạm ứng xong nên chị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ, cụ Phan Thị Th 4.000.000đ.

14. Về chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ 23.337.000đ. Mỗi bên phải chịu ½ chi phí, do bà Nguyễn Thị Kim L và ông Võ Hồng L đã nộp xong nên chị Võ Thị Quỳnh Tr phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ, cụ Phan Thị Th 11.668.500đ.

15. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Thành Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm, số tiền 9.000.000đ án phí đã thi hành theo Bản án phúc thẩm số 192/2014/DS-PT ngày 03/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiên Tường theo các Biên lai số 06243 ngày 12/8/2014 và 087565 ngày 15/11/2013 được xác định là di sản của ông Võ Thành Th.

Hoàn trả cho chị Võ Thị Quỳnh Tr số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0009844 ngày 12/9/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Quế Ch, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ

Phát Đ, cụ Phan Thị Th được miễn án phí. Hoàn trả cho bà L, chị Châu, chị Hà, anh Đ, cụ Thài 30.900.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai 00022862 ngày 11/01/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M (nay là Chi cục thi hành án dân sự thị xã K); biên lai số 00023450 ngày 16/9/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã K và các biên lai số 0009630, 0009631, 0009632 cùng ngày 17/7/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

16. Án phí phúc thẩm: Chị Võ Thị Quỳnh Tr phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Tr đã nộp theo theo biên lai thu số 0000085 ngày 10/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị Kim L, chị Võ Thị Cẩm H, anh Võ Phát Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí bà L, chị Hà, anh Đ đã nộp theo theo các biên lai thu số 0000086, 0000087 và 0000088 cùng ngày 10/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười **Đặng Quốc Khởi** **Trần Thị Thu Thủy**